



Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Tháng 08 năm 2018/ Aug 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2018
4-Sep-18

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Tháng 8 năm 2018 Aug 2018	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2017 Aug 2017	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		22,285,013,293	(23,480,761,229)	(3,645,663,289)	51,212,369,757
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		4,183,840,000	18,270,192,300	2,200,845,000	7,142,939,200
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		277,428	1,713,974,006	410,631,561	1,972,885,907
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(496,787,293)	2,605,374,541	3,557,553,486	4,080,623,516
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		18,597,683,158	(46,070,302,076)	(9,814,693,336)	38,015,921,134
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		15,335,058	575,045,855	56,694,723	147,347,929
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		15,335,058	575,045,855	56,694,723	147,347,929
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		15,335,058	575,045,855	56,693,203	147,105,849
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	1,520	242,080
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		1,190,509,718	8,908,462,092	655,090,215	4,097,125,051
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,038,965,696	7,840,690,424	539,961,781	3,329,652,956
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		35,924,714	302,690,098	41,317,312	198,206,865
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		21,872,962	169,176,869	18,000,000	123,000,000



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Tháng 8 năm 2018 Aug 2018	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2017 Aug 2017	Số lũy kế Year-to-date
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		6,270,000	90,750,000	20,680,000	58,300,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		7,781,752	42,763,229	2,637,312	16,906,865
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		24,060,258	186,094,554	19,800,000	135,300,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		24,060,258	186,094,554	19,800,000	99,000,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	88,000,000	11,000,000	88,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	88,293,714	-	66,948,935
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		11,210,959	87,879,452	11,210,960	87,879,458
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		45,287,833	128,719,296	12,000,162	92,136,837
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		10,000,000	80,000,000	10,000,000	80,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.05		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.07		849,315	6,657,534	849,316	6,657,541
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		338,518	7,961,762	1,150,846	4,696,636
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		34,100,000	34,100,000	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.10		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.11		-	-	-	782,660
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		21,079,168,517	(32,964,269,176)	(4,357,448,227)	46,967,896,777
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		79,382,838	1,461,830,231	28,170,224	177,079,023
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		79,382,838	1,461,830,231	28,170,224	177,079,023
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-

3 - L.D.A
 CÔNG TY
 H DOANH
 Y QUỸ ĐẦU
 NG KHOẢN
 TCOMBANK
 KIỂM - T.P

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Tháng 8 năm 2018 Aug 2018	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2017 Aug 2017	Số lũy kế Year-to-date
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		21,158,551,355	(31,502,438,945)	(4,329,278,003)	47,144,975,800
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		2,560,868,197	14,567,863,131	5,485,415,333	9,129,054,666
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		18,597,683,158	(46,070,302,076)	(9,814,693,336)	38,015,921,134
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		21,158,551,355	(31,502,438,945)	(4,329,278,003)	47,144,975,800

Người lập:



Bà Võ Thị Thuỳ Linh
Kế toán

Người duyệt:



Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 31 tháng 08 năm 2018/As at 31 Aug 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2018
4-Sep-18

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 8 năm 2018 As at 31 Aug 2018	Ngày 31 tháng 7 năm 2018 As at 31 Jul 2018
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		16,616,658,785	6,659,897,369
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		6,490,535,231	6,659,897,369
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		10,126,123,554	-
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		643,629,003,015	636,611,865,250
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		643,629,003,015	636,611,865,250
Cổ phiếu Shares	121.1		643,260,573,850	636,611,865,250
Trái phiếu Bonds	121.3		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		368,429,165	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		2,587,386,028	1,032,165,888
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	435,420,888
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		2,584,028,428	596,745,000
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		2,584,028,428	596,745,000
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		3,357,600	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		662,833,047,828	644,303,928,507



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 8 năm 2018 As at 31 Aug 2018	Ngày 31 tháng 7 năm 2018 As at 31 Jul 2018
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	801,200,000
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		217,330,774	116,404,592
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		23,323,135	11,173,539
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		112,536,986	91,476,712
Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee	316.1		-	-
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		87,879,452	76,668,493
Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		18,000,000	9,000,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	316.6		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.7		6,657,534	5,808,219
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		2,249,040,000	997,740,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		1,419,156,287	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		2,140,704,554	1,086,800,522
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		2,042,331,076	1,003,365,380
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		21,872,962	21,123,482
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		24,060,258	23,235,830
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		24,060,258	23,235,830
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		22,000,000	11,000,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		6,380,000	4,840,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		6,162,091,736	3,104,795,365

3 - L.D.
CÔNG TY
N DOANH
LÝ QUỸ ĐẦU
ỨNG KHOÁN
TCOMBANK
KIỂM - T.P

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 8 năm 2018 As at 31 Aug 2018	Ngày 31 tháng 7 năm 2018 As at 31 Jul 2018
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		656,670,956,092	641,199,133,142
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		349,295,994,900	352,401,888,100
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		500,204,812,100	497,221,369,800
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(150,908,817,200)	(144,819,481,700)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		212,241,688,088	214,822,523,293
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		95,133,273,104	73,974,721,749
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		18,799.84	18,195.11
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		34,929,599.49	35,240,188.81

Người lập:

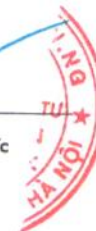


Bà Võ Thị Thuý Linh
Kế toán

Người duyệt:



Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 08 năm 2018/As at 31 Aug 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2018
4-Sep-18

I BẢO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 8 năm 2018 As at 31 Aug 2018	Ngày 31 tháng 7 năm 2018 As at 31 Jul 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	16,616,658,785	6,659,897,369	14.94%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	6,490,535,231	6,659,897,369	32.32%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	10,126,123,554	-	11.12%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	643,629,003,015	636,611,865,250	264.05%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	643,260,573,850	636,611,865,250	264.38%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	368,429,165	-	84.19%
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	2,583,751,000	596,745,000	184.34%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	277,428	-	0.16%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	435,420,888	0.00%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	3,357,600	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	662,833,047,828	644,303,928,507	185.86%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 8 năm 2018 As at 31 Aug 2018	Ngày 31 tháng 7 năm 2018 As at 31 Jul 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	801,200,000	0.00%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	6,162,091,736	2,303,595,365	136.84%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	1,419,156,287	-	111.96%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	2,249,040,000	997,740,000	209.74%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	23,323,135	11,173,539	197.89%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	217,330,774	116,404,592	24.34%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	18,000,000	9,000,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	2,042,331,076	1,003,365,380	195.27%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	21,872,962	21,123,482	121.52%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	24,060,258	23,235,830	121.52%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	24,060,258	23,235,830	121.52%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	6,380,000	4,840,000	30.85%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	22,000,000	11,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	87,879,452	76,668,493	100.00%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	6,657,534	5,808,219	100.00%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 8 năm 2018 As at 31 Aug 2018	Ngày 31 tháng 7 năm 2018 As at 31 Jul 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	6,162,091,736	3,104,795,365	81.38%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	656,670,956,092	641,199,133,142	188.13%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	34,929,599.49	35,240,188.81	171.99%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	18,799.84	18,195.11	109.38%



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 08 năm 2018/ Aug 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2018
4-Sep-18

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 8 năm 2018 Aug 2018	Tháng 7 năm 2018 Jul 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	4,263,500,266	1,565,357,566	21,445,996,537
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	4,183,840,000	1,486,723,800	18,270,192,300
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	277,428	(2,517,932)	1,713,974,006
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	79,382,838	81,151,698	1,461,830,231
II	Chi phí Expense	2224	1,205,844,776	1,137,520,172	9,483,507,947
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,038,965,696	1,003,365,380	7,840,690,424
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	59,984,972	56,252,981	488,784,652
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	21,872,962	21,123,482	169,176,869
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	6,270,000	3,960,000	90,750,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	7,781,752	7,933,669	42,763,229
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	24,060,258	23,235,830	186,094,554
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	35,060,258	34,235,830	274,094,554
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	24,060,258	23,235,830	186,094,554
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	88,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	11,210,959	11,210,959	87,879,452

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 8 năm 2018 Aug 2018	Tháng 7 năm 2018 Jul 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	10,000,000	10,000,000	80,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	10,000,000	10,000,000	80,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	34,100,000	-	122,393,714
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1	-	-	88,293,714
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	34,100,000	-	34,100,000
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	15,335,058	21,094,525	575,045,855
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	15,335,058	21,094,525	575,045,855
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	1,187,833	1,360,497	14,619,296
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	2232.3	849,315	849,315	6,657,534
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	338,518	511,182	7,961,762
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.5	-	-	-

36171
GÂN H
CH NHIỆM
ĐT THÀNH
DARD CH
(VIỆT N
TƯ LIÊN

3 - L.D.A
ÔNG TY
N DOANH
Ý QUỸ ĐẦU T
NG KHOẢN
COMBANK
M - T.P H

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 8 năm 2018 Aug 2018	Tháng 7 năm 2018 Jul 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	3,057,655,490	427,837,394	11,962,488,590
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	18,100,895,865	5,331,472,600	(43,464,927,535)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(496,787,293)	(228,725,723)	2,605,374,541
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	18,597,683,158	5,560,198,323	(46,070,302,076)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	21,158,551,355	5,759,309,994	(31,502,438,945)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	641,199,133,142	637,823,166,309	431,176,480,979
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	15,471,822,950	3,375,966,833	225,494,475,113
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	21,158,551,355	5,759,309,994	(31,502,438,945)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	5,462,866,418	7,790,194,876	426,304,161,872
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(11,149,594,823)	(10,173,538,037)	(169,307,247,814)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	656,670,956,092	641,199,133,142	656,670,956,092

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
STANDARD CHARTERED
(VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

LIÊN DOANH
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 08 năm 2018/As at 31 Aug 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2018
4-Sep-18

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	477,790	39,100.00	18,681,589,000	2.82%
2	ACV	2246.2	8,000	82,900.00	663,200,000	0.10%
3	AST	2246.3	28,950	62,500.00	1,809,375,000	0.27%
4	BCC	2246.4	938,300	6,700.00	6,286,610,000	0.95%
5	BMP	2246.5	343,940	56,200.00	19,329,428,000	2.92%
6	CTD	2246.6	127,000	165,500.00	21,018,500,000	3.17%
7	CTG	2246.7	711,700	27,150.00	19,322,655,000	2.92%
8	DGC	2246.8	144,217	41,800.00	6,028,270,600	0.91%
9	DHG	2246.9	49,295	92,300.00	4,549,928,500	0.69%
10	DPR	2246.10	134,250	36,950.00	4,960,537,500	0.75%
11	DRC	2246.11	557,860	25,700.00	14,337,002,000	2.16%
12	FOX	2246.12	151,200	51,100.00	7,726,320,000	1.17%
13	FPT	2246.13	770,983	44,200.00	34,077,448,600	5.14%
14	HCM	2246.14	200,000	61,700.00	12,340,000,000	1.86%
15	HDG	2246.15	176,171	34,050.00	5,998,622,550	0.90%
16	HPG	2246.16	90,000	39,950.00	3,595,500,000	0.54%
17	HT1	2246.17	1,017,890	12,750.00	12,978,097,500	1.96%
18	IMP	2246.18	235,014	52,400.00	12,314,733,600	1.86%
19	LPB	2246.19	1,290,000	9,300.00	11,997,000,000	1.81%
20	LTG	2246.20	508,000	38,800.00	19,710,400,000	2.97%
21	MBB	2246.21	1,908,531	23,700.00	45,232,184,700	6.82%
22	MWG	2246.22	156,000	120,000.00	18,720,000,000	2.82%
23	NCT	2246.23	280,550	77,600.00	21,770,680,000	3.28%
24	NNG	2246.24	114,300	6,500.00	742,950,000	0.11%
25	NSC	2246.25	89,790	116,900.00	10,496,451,000	1.58%
26	NT2	2246.26	412,650	26,550.00	10,955,857,500	1.65%
27	PAC	2246.27	358,860	40,200.00	14,426,172,000	2.18%
28	PGC	2246.28	418,460	14,200.00	5,942,132,000	0.90%
29	PLC	2246.29	61,450	16,400.00	1,007,780,000	0.15%
30	PME	2246.30	283,739	71,000.00	20,145,469,000	3.04%
31	PNJ	2246.31	187,746	103,100.00	19,356,612,600	2.92%
32	POW	2246.32	1,903,000	14,100.00	26,832,300,000	4.05%
33	PTI	2246.33	146,100	20,400.00	2,980,440,000	0.45%
34	PVS	2246.34	833,300	21,400.00	17,832,620,000	2.69%
35	PVT	2246.35	305,910	17,450.00	5,338,129,500	0.81%
36	QNS	2246.36	514,660	39,300.00	20,226,138,000	3.05%
37	REE	2246.37	511,090	35,800.00	18,297,022,000	2.76%
38	SAS	2246.38	505,800	25,600.00	12,948,480,000	1.95%
39	SVC	2246.39	102,410	45,450.00	4,654,534,500	0.70%

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
40	TCL	2246.40	57,810	25,800.00	1,491,498,000	0.23%
41	TCM	2246.41	1,017,501	21,700.00	22,079,771,700	3.33%
42	TMS	2246.42	163,575	25,900.00	4,236,592,500	0.64%
43	VHC	2246.43	135,010	77,000.00	10,395,770,000	1.57%
44	VNM	2246.44	336,900	156,700.00	52,792,230,000	7.96%
45	VSC	2246.45	893,501	41,000.00	36,633,541,000	5.53%
	TỔNG TOTAL	2247			643,260,573,850	97.05%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
1		2248.1				0.00%
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			643,260,573,850	97.05%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1		2251.1				0.00%
	TỔNG TOTAL	2252			-	0%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua cổ phiếu HDG Right Issue of equity	2253.1	153,193	2,405	368,429,165	0.06%
	TỔNG TOTAL	2254			368,429,165	0.06%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			643,629,003,015	97.10%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			2,583,751,000	0.39%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			277,428	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			3,357,600	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			2,587,386,028	0.39%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			16,616,658,785	2.51%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%

5617147-C
GÂN HÀNG
CH NHIỆM HỮU HẠ
T THÀNH VIÊN
BOARD CHARTER
(VIỆT NAM)
TƯ LIÊM - T.P.H

3 - L
NG T
DOA
Y QUỸ
Q KH
COMB
EM -

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	TỔNG TOTAL	2262			16,616,658,785	2.51%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			662,833,047,828	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 08 năm 2018/ Aug 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Vietcombank Fund Management

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)

VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)

Ngày 04 tháng 09 năm 2018

4-Sep-18

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 8 năm 2018 Aug 2018	Tháng 7 năm 2018 Jul 2018
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	641,199,133,142	637,823,166,309
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	21,158,551,355	5,759,309,994
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	21,158,551,355	5,759,309,994
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(5,686,728,405)	(2,383,343,161)
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	5,462,866,418	7,790,194,876
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(11,149,594,823)	(10,173,538,037)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	656,670,956,092	641,199,133,142

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
STANDARD CHARTERED
(VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P.: 08
CÔNG TY
LIÊN DOANH
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
VIETCOMBANK
P. HOÀN KIẾM TP. HÀ NỘI

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục 31: Mẫu Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ
Appendix 31: Report on borrowing operation, repo/reverse repo transactions of the fund
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ
REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND
Tháng 08 năm 2018/ Aug 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2018
4-Sep-18

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								



STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
	...	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=I + II) Total Loans/NAV (=I + II)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 08 năm 2018/ Aug 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
VCBF Blue Chip Fund (VCBF-BCF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2018
4-Sep-18

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 8 năm 2018 Aug 2018	Tháng 7 năm 2018 Jul 2018
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.94%	1.94%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.11%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.07%	0.07%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.02%	0.02%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.02%	0.02%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.25%	2.20%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)*12 / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)*12 / 2 / Average NAV	2270	12.66%	13.58%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	352,401,888,100	353,781,412,800
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	352,401,888,100	353,781,412,800
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	35,240,188.81	35,378,141.28



STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 8 năm 2018 Aug 2018	Tháng 7 năm 2018 Jul 2018
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(3,105,893,200)	(1,379,524,700)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	298,344.23	447,599.15
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	2,983,442,300	4,475,991,500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(608,933.55)	(585,551.62)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(6,089,335,500)	(5,855,516,200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	349,295,994,900	352,401,888,100
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	349,295,994,900	352,401,888,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	34,929,599.49	35,240,188.81
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	19.46%	19.28%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	40.79%	40.43%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	7.40%	7.33%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	2,141	2,142
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	18,799.84	18,195.11

(*) Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
STANDARD CHARTERED
(VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY LIÊN DOANH
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc